



ĐỐI CHIẾU CÂU BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT

한국어와 베트남어 피동문 대조 분석

Đinh Thị Kim Lan

Khoa Đông phương học, ngành Hàn Quốc học, trường Đại học Lạc Hồng, Việt Nam.

**Corresponding author: kimlan92@lhu.edu.vn*

(Received: April 19th 2020; Accepted: July 23th 2020)

TÓM TẮT. Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập nên nó mang những đặc tính về ngữ pháp hoàn toàn khác với tiếng Hàn từ cấu tạo câu hay thứ tự cú pháp trong câu. Ngoài ra tiếng Hàn được xếp vào loại ngôn ngữ chấp dính nên trong câu hình thành mối quan hệ dựa trên gốc từ và phụ tố, nhưng tiếng Việt biểu thị ý nghĩa theo thứ tự trong câu. Do sự khác nhau như vậy, mà người Việt Nam khi học tiếng Hàn sẽ gặp rất nhiều khó khăn và trong số đó là dạng bị động. Có thể nói phạm trù hình thái học của câu bị động trong tiếng Hàn thì đa dạng và phức tạp hơn so với tiếng Việt, do vậy người Việt khi học tiếng Hàn khó có thể hiểu được hoàn toàn về bị động trong tiếng Hàn và thường xuyên mắc lỗi sai. Do vậy, nếu như muốn tìm phương pháp giảng dạy để hạn chế lỗi sai thì trước tiên cần phải đối chiếu dạng bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Thông qua kết quả đối chiếu có thể dự đoán được những khó khăn và những lỗi sai mà người Việt dễ mắc phải. Ở phạm trù ngữ pháp, dạng bị động trong tiếng Việt là vấn đề hết sức phức tạp và đụng chạm đến nhiều vấn đề lý luận ngôn ngữ học. Do vậy, bài nghiên cứu này không có mục đích giải quyết vấn đề liên quan đến lý thuyết đó. Mà tác giả chỉ muốn thông qua phân tích đối chiếu dạng bị động trong tiếng Việt và tiếng Hàn để tìm ra sự khác nhau giữa hai ngôn ngữ như phạm trù hình thái học, cú pháp và ngữ nghĩa qua đó góp phần tìm hiểu sự diễn đạt của câu bị động trong tiếng Việt và tiếng Hàn và dự đoán được sự khó khăn của người Việt khi học câu bị động tiếng Hàn nhờ đó có thể ứng dụng vào việc giảng dạy tiếng Hàn cho người Việt.

TỪ KHÓA. chủ ngữ câu bị động (NP1), chủ thể hành động trong câu bị động (NP2), trợ từ, hư từ, dạng bị động của động từ

ABSTRACT. 한국어는 베트남인 학습자들에게 배우기 어려운 언어 중의 하나이다. 한국어와 베트남어는 공통점보다 차이점을 많이 보여준다. 본 연구에서는 이 중 대조분석을 택하여 한국어와 베트남어 피동문을 대조하고 논의하고자 한다. 먼저, 형태적, 통사적, 의미적인 한국어 피동문을, 형태적, 통사적, 의미적인 베트남어 피동문을 다각도 살펴본다. 다음으로, 한국어와 베트남어의 피동문의 형태적, 통사적, 의미적으로 순서로 대조하여 분석함으로써 한국어 피동문과 베트남어 피동문의 차이점을 살펴보고 베트남 학습자들의 오류를 예정할 수 있을 것이다. 본 연구의 결과를 바탕으로 한국어 피동문 교육 방안을 연구하는 데에 도움이 될 수도 있을 것이다.

KEYWORDS. 대조, 한국어 피동문, 베트남어 피동문

1. GIỚI THIỆU

Việt Nam và Hàn Quốc đã thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1992 cho đến nay. Hàn Quốc không chỉ là nước đứng thứ 2 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam mà còn tích cực truyền bá làn sóng văn hóa Hàn Quốc vào Việt Nam nên rất nhiều người Việt Nam bắt đầu quan tâm đến văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc. Tuy nhiên, đối với người Việt Nam, tiếng Hàn là một ngôn ngữ khó học về mặt cú pháp, hình thái học và ngữ nghĩa. Như đã nói ở trên, tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính còn tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, tiếng Hàn thuộc hệ ngôn ngữ Altai còn tiếng Việt thuộc

hệ ngôn ngữ Khmer do đó so với những điểm giống nhau thì điểm khác nhau rất nhiều trong số đó là bị động. Để có thể nói và sử dụng tiếng Hàn như người bản xứ, đúng với hoàn cảnh giao tiếp thì không thể không chú ý đến việc học câu bị động. Người Việt Nam học tiếng Hàn khó mà có thể hiểu hoàn toàn về câu bị động tiếng Hàn do quá phức tạp và đa dạng về hình thái, cú pháp và ngữ nghĩa dẫn đến việc phạm phải rất nhiều lỗi sai khi viết hay nói câu bị động tiếng Hàn. Có rất nhiều nguyên nhân nhưng lý do lớn nhất là thiếu những nghiên cứu khoa học về câu bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Do vậy, mục đích của bài nghiên cứu này là sẽ đối chiếu¹ từng phạm trù tương ứng giữa câu bị động

¹ Khái niệm ngôn ngữ học đối chiếu còn gọi là phân tích đối chiếu (analyse contrastive) miêu tả, so sánh đối chiếu từng phạm trù tương ứng giữa hai ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ- ngôn ngữ gốc và ngoại ngữ- ngôn ngữ đích. Với mục đích dự báo được những khó khăn của người học sẽ gặp trong quá trình học ngoại ngữ của những người học cùng ngôn ngữ gốc.

“Dạng” còn có thể gọi là “thái” được dịch từ thuật ngữ tiếng Anh tương ứng là “voice” vốn bắt nguồn từ danh từ Latin vox. Dạng là một phạm trù được dùng trong việc mô tả cấu trúc câu hoặc mệnh đề chủ yếu liên quan đến động từ, để thể hiện cách mà các câu có thể lựa chọn mối quan hệ giữa chủ ngữ và bổ ngữ của động từ, mà không làm thay đổi nghĩa của câu. Vì các học giả nghiên cứu về bị động tiếng Hàn và tiếng Việt vẫn chưa có sự thống nhất về quan

tiếng Hàn và tiếng Việt như phạm trù hình thái học, cú pháp và ý nghĩa qua đó sẽ dự đoán được những khó khăn cũng như những lỗi sai có thể mắc phải của người Việt khi học tiếng Hàn góp phần vào việc tìm ra phương pháp dạy hiệu quả cho người Việt Nam.

Bài nghiên cứu này được chia làm hai phần. Phần một, tác giả sẽ tổng hợp và kế thừa thành tựu của các công trình nghiên cứu về câu bị động tiếng Hàn và tiếng Việt từ nhiều tác giả đến từ Hàn Quốc và Việt Nam. Mục một được chia thành ba tiểu mục chính bao gồm điều kiện thành lập câu bị động tiếng Hàn, chủ thể hành động trong câu bị động tiếng Hàn, cuối cùng là động từ bị động tiếng Hàn qua đó tác giả sẽ tổng hợp được 7 cấu trúc câu bị động tiếng Hàn. Ở mục hai đề cập đến câu bị động trong tiếng Việt bao gồm ba tiểu mục là điều kiện thành lập câu bị động tiếng Việt, chủ ngữ trong câu bị động tiếng Việt và cuối cùng là hư từ trong câu bị động tiếng Việt. Phần hai, bài nghiên cứu sẽ phân tích đổi chiếu phạm trù hình thái học, phạm trù cú pháp và phạm trù ý nghĩa giữa câu bị động tiếng Hàn và câu bị động tiếng Việt.

2. CÂU BỊ ĐỘNG TIẾNG HÀN

2.1 Điều kiện thành lập câu bị động tiếng Hàn

Hiện tại, có rất nhiều bài nghiên cứu về câu bị động tiếng Hàn nhưng các học giả nghiên cứu về câu bị động vẫn chưa có sự thống nhất với nhau về khái niệm, thuật ngữ cũng như quan điểm². Không những thế, có rất nhiều bài nghiên cứu về điều kiện thành lập câu bị động nhưng mỗi nghiên cứu lại có những quan điểm khác nhau một chút tuy nhiên có thể tóm tắt điều kiện thành lập câu bị động như sau³:

Điều kiện cú pháp (통사론적 조건): khi chuyển câu chủ động thành câu bị động thì chủ ngữ của câu chủ động sẽ là bổ ngữ, bổ ngữ của câu chủ động sẽ thành chủ ngữ của câu bị động.

Điều kiện ngữ nghĩa (의미론적 조건): phải mang ý nghĩa bị động và phải có ý nghĩa đồng nhất mang tính cơ bản với câu chủ động⁴.

Điều kiện hình thái học (형태론적 조건): hậu tố bị động được kết hợp với ngoại động từ và mang thái bị động.

niệm và khái niệm bị động nên bài nghiên cứu này sẽ không gọi là “dạng bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt” mà là “câu bị động” (피동문) tương ứng với “câu chủ động” (능동문).

²Cho đến ngày nay, có rất nhiều nhà nghiên cứu về tiếng Hàn vẫn có rất nhiều quan điểm về dạng bị động trong tiếng Hàn và vẫn chưa có sự thống nhất về ý kiến về mặt hình thái, cú pháp và ngữ nghĩa luận. Do vậy, khi nói về dạng bị động trong tiếng Hàn, những nhà nghiên cứu sẽ dùng thuật ngữ là biểu hiện bị động (피동표현) trong tiếng Hàn. Ngoài ra, các thuật ngữ bị động vẫn chưa có sự thống nhất như ‘tính bị động’ ‘bị động hóa’. Hay quan điểm về bị động tiếng Hàn là hiện tượng ý nghĩa hay hiện tượng ngữ pháp.

³Son Ja Yeon (2016) đã tổng hợp và tóm tắt về điều kiện thành lập câu bị động từ các học giả đi trước như Choi Hyong Kang (2006), Woo In Hye (1997), Viện quốc lập quốc ngữ (2005), Kitamura (1997) và Nam Su Kyong (2007). Hơn nữa, khi tóm tắt điều kiện thành lập của câu bị động Son Ja Yeon đã sử dụng thuật ngữ 부사어 (trạng ngữ) là chủ ngữ của câu chủ động khi chuyển từ câu

Điều kiện cấu trúc (구문론적 조건): có thể đưa ra câu chủ động tương phản.

Theo như điều kiện chuyển câu chủ động sang câu bị động thì có ví dụ sau:

(1a) Câu chủ động: 민수가 철수를 잡았다.

(Min Su bắt Chol Su)

Chủ ngữ bổ ngữ ngoại động từ

(1b) Câu bị động: 철수가 민수에게 잡혔다.

(Chol Su bị Min Su bắt)

Chủ ngữ bổ ngữ động từ bị động

Trong câu (1a), động từ ở dạng chủ động ‘잡다’(bắt), chủ ngữ của câu là tác thể hành động ‘민수’ (Min Su).

Trong câu (1b), động từ bị động ‘잡히다’, chủ ngữ là đối tượng chịu tác động của hành động ‘철수’ (Chol Su). Tuy hai câu (1a) và (1b) khác nhau về dạng nhưng đều có cùng một nội dung hay còn gọi là đồng nghĩa biểu hiện nhưng khác nhau về cấu trúc ngữ pháp. Như vậy, ví dụ (1) đã thỏa mãn hết các điều kiện thành lập câu bị động.

2.2 Chủ thể hành động câu bị động tiếng Hàn

Một trong những điều khó khăn khi chuyển câu chủ động sang câu bị động là phải dùng trợ từ nào của chủ thể hành động. Nghĩa là theo như tính chất ý nghĩa (의미자질) của chủ thể hành động thì phải dùng trợ từ ‘-에게(-한테)’ ‘-에 의해’ hay ‘-에’ hay ‘-(으)로’. Tính chất ý nghĩa của chủ thể hành động được phân chia thành có tình cảm hay không có tình cảm (유·무정), có tính con người hay không có tính con người (인간). Trong tiếng Hàn ‘-에’ được dùng khi chủ thể hành động không có tình cảm (무정물), ‘-에게(한테)’ được dùng khi chủ thể hành động có tình cảm (유정물)⁵. Ví dụ như (3) và (4).

chủ động sẽ trở thành trạng ngữ của câu bị động. Và 목적어 (tân ngữ) của câu chủ động sẽ trở thành chủ ngữ trong câu bị động. Vì thuật ngữ trong tiếng Hàn khác với thuật ngữ tiếng Việt nên bài nghiên cứu này quyết định sẽ dựa theo thuật ngữ tương ứng với điều kiện thành lập câu bị động trong tiếng Việt được Diệp Quang Bang và Nguyễn Thị Thuận (2000) đưa ra để thống nhất thuật ngữ trong bài báo để tránh sự mâu thuẫn trong cách dùng thuật ngữ và sự khó hiểu của người đọc.

⁴Trong tiếng Hàn, cũng có những trường hợp có câu bị động nhưng không có câu chủ động tương ứng, hay câu bị động không có chủ thể hành động.

날씨가 많이 풀렸다 -> 날씨가 많이 풀었다 (X)

Theo như ví dụ ở trên, câu bị động không có câu chủ động tương ứng. Vì vậy, bài nghiên cứu này sẽ chỉ đổi chiếu câu bị động có câu chủ động tương đương của tiếng Hàn và tiếng Việt.

⁵ Lee Sang Ok (1970) phân loại chủ thể hành động theo tính chất có tình cảm hay không có tình cảm (유·무성) để quyết định dùng

(2) 온 마을이 **폭풍에** 휩쓸렸다. [-유정성] [-인간]

Cả làng bị **con bão** cuốn sạch. [-tính tình cảm] [-con người]

(3) 고양이가 **강아지에게** 쫓겼다. [+유정성] [-인간]

Con mèo bị **con chó** đuổi. [+ có tính tình cảm] [-con người]

(4) 아이가 **엄마에게** 업혔다. [+유정성] [+인간]

Đứa bé được **mẹ** cõng. [+tính tình cảm] [+con người]

Chủ thể hành động ở ví dụ (2) là con bão [-tính tình cảm] và [-tính con người] nên trợ từ là ‘-에’, ví dụ (3) con chó [+tính tình cảm] [-tính con người] nên trợ từ là ‘-에게’, ví dụ (4) Mẹ [+tính tình cảm] [+tính con người] nên trợ từ là ‘-에게’.

Từ những năm 1977, có rất nhiều học giả quan tâm và nghiên cứu về trợ từ ‘-에 의해’; họ cố gắng làm sáng tỏ nguyên lý và phân loại chính xác trường hợp dùng ‘-에 의해’. Đến năm 2003, Lee Jun Tag đã bổ sung và sắp xếp lại nguyên lý sử dụng trợ từ ‘-에 의해’ cho chủ từ hành động được trình bày và giải thích sau đây.

Nguyên lý tránh sự va chạm trong cùng hạng (격 충돌 회피의 원리): là hiện tượng tránh sự hỗn loạn có thể phát sinh theo sự xuất hiện đồng thời của tính chất tương tự hay đồng nhất trong cùng một câu.

(5) {*거센 물줄기에, 거센 물줄기에 의해} **댐에** 구멍이 뚫렸다.

Cái lỗ bị xuyên thủng ở đập do dòng nước dữ dội.

(6) 상당수의 등산객들이 {*산사태에, 산사태에 의해} **산 속에** 갇혔다.

Nhiều khách leo núi bị nhốt ở trong núi do sạt núi.

Ví dụ (5)(6) nếu dùng trợ từ ‘에’ để chỉ chủ thể hành động ‘물줄기에’ (dòng nước) ‘산사태에’ (sạt núi) thì sẽ xảy ra sự hỗn loạn và khó xác định được đâu là chủ thể hành động, đâu là trạng từ chỉ nơi chốn ‘댐에’(ở đập) ‘산 속에’ (ở trong núi) trong câu.

Nguyên lý tránh chủ ngữ bị động không có tính tình cảm (무정물 피동주 회피의 원리): sử dụng trợ từ ‘-에 의해’ khi chủ từ trong câu bị động không có tính tình cảm.

(7) **주소가** (나에 의해) 바뀌었다.

Địa chỉ được tôi thay đổi.

Chủ ngữ trong câu bị động ở ví dụ (7) [- tính tình cảm] nên trợ từ cho chủ thể hành động là ‘-에 의해’.

Nguyên lý tránh tính gián tiếp: sử dụng trợ từ ‘-에 의해’ khi chủ thể hành động tác động trực tiếp và gián tiếp vào chủ từ của câu chủ động.

(8) 박정원 씨가 **오 부장**에 의해 주임으로 뽑혔다.

Park Jung Won được trưởng ban Oh chọn làm chủ nhiệm.

Ví dụ (8), khi dùng trợ từ ‘-에 의해’ thì người nói có ý muốn nói rằng Park Jung Won không chỉ được chọn một cách gián tiếp mà còn được trưởng ban Oh trực tiếp tiến cử mang tính chất cá nhân

Ngoài ra, còn có trường hợp không thể dùng trợ từ ‘-에 의해’ được gọi là nguyên lý giới hạn văn phong (문체제약의 원리) là hiện tượng giới hạn sử dụng trong khẩu ngữ thường ngày do ‘-에 의해’ có tính chất trang trọng và dùng trong văn viết.

(9a) 토끼는 {호랑이에게, *호랑이에 의해} 먹혔다.

Con thỏ bị con hổ ăn.

Trong ví dụ (9a) cho thấy sự hạn chế sử dụng trợ từ ‘-에 의해’ do tính khẩu ngữ thường ngày của. Tuy nhiên ở (9b) cho thấy trợ từ ‘-에 의해’ có thể sử dụng nếu như đổi thành văn viết mang tính trang trọng.

(9b) 시골의 한 농가에서 기르는 토끼들이 동물원을 탈출한 **호랑이에 의해** 잡아먹혔다고 한다.

Họ đã nói rằng những con thỏ được nuôi ở một nông gia của vùng quê đã bị con hổ xông khỏi sở thú ăn.

Hơn nữa, Lee Jun Tag (2003) còn áp dụng nguyên lý sử dụng trợ từ ‘-에 의해’ cho từng dạng bị động của động từ được thống kê trong bảng sau.

Bảng 1. Nguyên lý sử dụng trợ từ ‘-에 의해’ cho từng dạng bị động của động từ.

Tên nguyên lý	Sử dụng ‘-에 의해’					Tên nguyên lý	Không sử dụng ‘-에 의해’				
	Dạng bị động của động từ						Dạng bị động của động từ				
	Hậu tố	- 어 지 다	- 되 다	- 당 하 다	- 받 다		Hậu tố	- 어 지 다	- 되 다	- 당 하 다	- 받 다
Nguyên lý tránh sự va chạm trong cùng hạng	0		0	0	0						
Nguyên lý tránh chủ ngữ chủ động không có tính tình cảm	0	X	0	X		Nguyên lý giới hạn văn phong	0	X	0	0	0
Nguyên lý tránh	0		0	0	0						

‘-에’ hay ‘-에게’ (한테). Và ‘-한테’ trong tiếng Hàn có thể sử dụng ‘-한테’ thay cho ‘-에게’ nhưng ‘-한테’ thì thường trong văn nói.

Thứ hai, những ngoại động từ gắn với hậu tố bị động ‘-히’ thì là những ngoại động từ có patchim là ‘ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ, ㅊ’.

Thứ ba, những ngoại động từ gắn với hậu tố bị động ‘-리’ thì là những động từ có patchim là ‘ㄹ’ hay những động từ bất quy tắc như ‘걷다, 듣다’ và những động từ có ‘ㄹ’ là âm tiết (음절) cuối của thân từ (어간) như là những động từ ‘누르다, 지르다’.

Thứ tư, những ngoại động từ gắn với hậu tố ‘-기’ thì là những động từ có patchim có phụ âm kêu (유성자음) là ‘ㄴ, ㄹ’ hay ‘-ㅅ’.

Cú pháp bị động là dạng ngoại động từ kết hợp với ‘-어지다’ để hình thành động từ bị động. Tuy nhiên, không phải tất cả các động từ đều có thể kết hợp với ‘-어지다’⁹. Sau đây là những đặc tính của cú pháp bị động.

Thứ nhất, cũng giống như hậu tố bị động, cú pháp bị động ‘-어지다’ chỉ có thể kết hợp với ngoại động từ.

Thứ hai, không phải tất cả động từ có thể kết hợp với ‘-어지다’, ví dụ như động từ ‘보다, 잡다’ chỉ có thể kết hợp với hậu tố bị động thành ‘보이다, 잡히다’. Sau đây là những ví dụ động từ không thể kết hợp với cú pháp bị động ‘-어지다’.

Bảng 4. Những động từ không thể kết hợp với cú pháp bị động.

동사	-어지다
먹다	먹어지다
잡다	잡아지다
보다	보아지다
때리다	때려지다
쫓다	쫓아지다
빼앗다	빼앗아지다

Cuối cùng là những đặc tính của từ vựng bị động:

Thứ nhất: từ vựng bị động ‘-되다, -받다, -당하다’ được phân loại theo chủ ngữ.

⁹ Trong cú pháp bị động, không chỉ có ngoại động từ có thể kết hợp với ‘-어지다’ mà tính từ có thể kết hợp với ‘-어지다’ để thành dạng bị động như ví dụ 교실이 갑자기 조용해졌다. Tuy nhiên, trong bài nghiên cứu này sẽ chỉ nghiên cứu động từ bị động nên sẽ không nghiên cứu về tính từ kết hợp với ‘-어지다’.

¹⁰

타동사 어근 + 접사 (이/히/리/기)

-Chủ ngữ là danh từ có tính tình cảm (유정명사): 체언+되다; 체언+받다; 체언+당하다.

-Chủ ngữ là danh từ không có tính tình cảm (무정명사): 체언+되다.

Thứ hai, có sự giới hạn trong cách phân bổ danh từ động tác (동작명사) mà gắn ở phía trước ‘-되다, -받다, -당하다’.

- Chú ý (주목) + -되다/-받다/-당하다

- Đe dọa, thách thức (협박, 도전) + -받다/-당하다

- Giam giữ, trói buộc (가금, 결박) + -되다/-당하다

- Kính trọng, tha thứ (존경, 용서) + -되다/-받다

- Tình yêu, khen (사랑, 칭찬) + -받다

(안내, 존경, 초대, 교육, 허가 등)

-Xin việc + -되다

(기억, 연구, 실현, 비교, 이해, 발견, 연락 등)

Thứ ba, tùy theo trường hợp ngữ nghĩa mà sẽ kết hợp ‘-되다, hay -받다 hay -당하다’.

-Trường hợp tích cực: 체언 + 되다; 체언 + 받다.

- Trường hợp tiêu cực: 체언 + 되다; 체언 + 당하다.

- Trường hợp trung lập: 체언 + 되다.

Qua các phân tích trình bày từ chủ thể hành động đến dạng bị động của động từ, thì đã đưa ra 7 cấu trúc câu bị động trong tiếng Hàn được cấu thành bởi 3 thành phần gồm chủ ngữ (피동주), chủ thể hành động (행동주) và động từ bị động (피동사). Bao gồm cấu trúc câu bị động lược bỏ chủ thể hành động (1), cấu trúc câu bị động có chủ thể hành động (2) (3) (4) (5), cấu trúc câu bị động có mệnh đề (6) (7) như sau.

1. NP1 이/가 + V¹⁰

2. NP1 이/가 + NP2 에 + V

용언의 어간 + 아/어지다

적용성 체언/용언의 어간의 + 되다

타동성 체언 + 받다

작용성 체언 + 당하다

3. NP1 이/가 + NP2(으)로 + V
4. NP1 이/가 + NP2 에게 +V
5. NP1 이/가 + NP2 에 의해(서) + V
6. NP1 이/가 + NP2 에게/에 +NP3 을/를 + V
7. NP1 이/가 + NP2 에 의해(서)+ NP3 이/가 + V¹¹

3. CẤU BỊ ĐỘNG TIẾNG VIỆT

3.1 Điều kiện thành lập câu bị động tiếng Việt

Cho đến hiện tại, những nhà nghiên cứu về ý nghĩa bị động, cấu trúc bị động và câu bị động trong tiếng Việt vẫn chưa có sự thống nhất về quan điểm tiếng Việt có dạng bị động hay không? Mặc dù, các nhà nghiên cứu đã chú ý từ lâu về ý nghĩa bị động và cấu trúc bị động trong tiếng Việt nhưng lại có quan điểm không giống nhau. Đối với những nhà nghiên cứu có quan điểm cho rằng tiếng Việt không có dạng bị động vì những nguyên nhân dưới đây¹².

Đầu tiên, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập nên tiếng Việt không tồn tại câu bị động như các ngôn ngữ biến hình do đó tiếng Việt thể hiện ý nghĩa bị động bằng phương tiện từ vựng chứ không phải bằng dạng bị động của động từ tức là biến đổi hình thái của động từ.

Thứ hai, tiếng Việt là ngôn ngữ thiên về chủ đề chứ không phải thiên về chủ ngữ do vậy những ngôn ngữ thiên về chủ đề như tiếng Việt thì không có bị động vì bị động là đặc trưng của các ngôn ngữ thiên về chủ ngữ.

Thứ ba, ‘bị’ và ‘được’ là những động từ ngoại động nên không thể coi chúng là dấu hiệu ngữ pháp biểu hiện quan hệ bị động. Ngoài ra, còn có quan điểm cho rằng ‘bị’ ‘được’ là những động bị động đóng vai trò chính trong bộ phận vị ngữ của câu chứ không phải hư từ biểu thị dạng bị động của động từ.

Còn đối với những nhà nghiên cứu có quan điểm cho rằng tiếng Việt có dạng bị động thì đưa ra lập luận rằng

Thứ nhất, bị động là phạm trù ngữ pháp tách biệt trong tiếng Việt.

Thứ hai, ‘bị’ và ‘được’ là hai trợ từ bị động. Phương thức đối lập giữa bị động và chủ động không phải là ngữ pháp mà là bằng từ vựng – ngữ pháp.

Thứ ba, dạng bị động của tiếng Việt không phải là dạng bị động của động từ mà là kiến trúc riêng với đặc trưng ngữ pháp và ngữ nghĩa xác định.

Thông qua hai quan điểm khác nhau về vấn đề bị động và cấu trúc bị động trong tiếng Việt, bài nghiên cứu này cho rằng tiếng Việt không tồn tại dạng bị động với tư cách là phạm trù hình thái học nhưng lại có ý nghĩa bị động được biểu hiện bằng các phương tiện ngữ pháp nhất định là hư từ và trật tự từ. Ý nghĩa bị động trong câu bị động trong tiếng Việt được coi là quan hệ cải biến của câu chủ động mặc dù không phải bất cứ câu chủ động nào cũng có thể chuyển được thành câu bị động. Do đó, tiếng Việt vẫn có cấu trúc bị động và câu bị động. Xét về hình thức và dựa trên các tiêu chí sau có thể phân biệt và nhận diện câu bị động và câu chủ động¹³.

Chủ ngữ (NP1) của câu bị động là bổ ngữ của câu chủ động tương ứng. Tùy từng trường hợp có thể là bổ ngữ chỉ bị thể, nhận thể, đích đến hoặc vị trí.

Vị ngữ trong câu bị động tiếng Việt được cấu tạo trực tiếp từ vị ngữ của câu chủ động tương ứng bằng cách thêm trợ động từ ‘bị/được’ trước động từ ngoại động.

Bổ ngữ (NP2) của câu bị động là chủ ngữ của câu chủ động tương ứng. Bổ ngữ này thường bị tinh lược (trong câu bị động không có biểu ngữ tác thể). Nếu không tinh lược được thì có thể chuyển vị trí đến trước động từ hoặc ở phía sau động từ với điều kiện phải có thêm giới từ bởi (trong câu bị động có bổ ngữ tác thể giới từ).

¹¹ Yang Jong Sok (1995) đã đưa ra 10 loại câu bị động

1. NP 이 V
2. NP 이 NP 에 V
3. NP 이 NP 로 V
4. NP 이 NP 이 V
5. NP 이 NP 라고 V
6. NP 이 NP 에게 V
7. NP 이 NP 에게 NP 를 V
8. NP 이 NP 에 NP 이 V
9. NP 이 NP 에게 NP 이 V
10. NP 이 NP 에 NP 이 V

Bài luận văn này, chỉ nghiên cứu 6 loại hình câu bị động là 1, 2, 3, 6, 7, 8 của học giả đưa ra và thêm 1 loại hình bị động có trợ từ là ‘에 의해’ để đối chiếu với bị động tiếng Việt.

¹² Những nhà nghiên cứu đưa quan điểm tiếng Việt không tồn tại dạng bị động như Nguyễn Hồng Côn, Bùi Thị Diên (2004) dựa vào nguyên nhân tiếng Việt là ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, phân tích tính và cũng là ngôn ngữ thiên về chủ đề. Còn Nguyễn Kim

Thân (1977) cho rằng ‘bị’ ‘được’ là động từ độc lập đóng vai trò chính trong vị ngữ và không phải là hư từ biểu thị dạng bị động của động từ.

Còn những nhà nghiên cứu có quan điểm tiếng Việt có cấu trúc bị động và câu bị động và ‘bị’ ‘được’ là hai trợ từ bị động. Hoàng Trọng Phiến (1980) thì cho rằng sự đối lập giữa câu bị động và chủ động bằng cách từ vựng-ngữ pháp. Cuối cùng, Diệp Quang Bang và Nguyễn Thị Thuận (2000) đưa ra lập luận rằng dạng bị động của tiếng Việt có những đặc trưng của ngữ pháp và ngữ nghĩa xác định.

¹³ Nguyễn Hồng Côn và Bùi Thị Diên (2004) đã tổng kết các quan niệm của các học giả nghiên cứu về câu bị động từ quan điểm cho rằng tiếng Việt không có câu bị động và quan điểm thừa nhận tiếng Việt có câu bị động qua đó hai học giả thừa nhận sự có mặt câu bị động trong tiếng Việt và coi câu bị động trong tiếng Việt là quan hệ cải biến với các câu chủ động tương ứng dù không phải câu chủ động nào cũng có thể chuyển thành câu bị động. Qua điều kiện nhận diện và phân biệt câu bị động với câu bị động trong tiếng Việt của hai tác giả thì có thể thấy rằng hai tác giả mới chỉ đưa ra được điều kiện cú pháp khi chuyển từ câu chủ động sang câu bị động trong tiếng Việt.

Có nhìn thấy được quan hệ giữa câu chủ động và câu bị động qua ví dụ sau đây:

(15a) Câu chủ động: Anh ta phản bội cô ấy.

chủ ngữ ngoại động từ tân ngữ

(15b) Câu bị động: Cô ấy bị anh ta phản bội.

chủ ngữ hư từ bị động tân ngữ ngoại động từ

Qua ví dụ (15a) và (15b), ta có thể thấy quan hệ giữa câu chủ động sang dạng câu bị động. Trong đó, chủ ngữ câu chủ động sẽ thành tân ngữ trong câu bị động và tân ngữ trong câu bị động sẽ thành chủ ngữ trong câu bị động. Ngoại động từ trong câu chủ động không thay đổi hình thức và đứng phía sau hư từ trong câu. Hư từ trong câu đứng phía sau chủ ngữ câu bị động và hư từ bị động ‘bị’ mang ý nghĩa tiêu cực còn hư từ bị động ‘được’ mang ý nghĩa tích cực.

3.2 Chủ ngữ câu bị động tiếng Việt

Đầu tiên, chủ ngữ trong câu bị động (NP1) chủ yếu là danh từ có tính tình cảm và danh từ không có tính tình cảm. Nghĩa là danh từ mang [± tính tình cảm], [± con người].

(16a) Ban gái được người yêu tặng hoa hồng. [+tính tình cảm] [+con người]

(16b) Con mèo bị con chó đuổi. [+tính tình cảm] [-con người]

(16c) Nhà cửa bị nước cuốn sạch. [-tính tình cảm] [-con người]

Thứ hai, chủ ngữ câu bị động trong tiếng Việt có thể là cụm danh từ, hay động từ, tính từ, hay nhóm động từ, nhóm tính từ, chủ ngữ-vị ngữ.

(17a) Luật phòng cháy chữa cháy được quốc hội thông qua.
(cụm danh từ)

(17b) Xinh đẹp, thông minh được ca ngợi.
(cụm tính từ)

(17c) Mẹ chồng nàng dâu xích mích được coi là chuyện bình thường
(chủ ngữ-vị ngữ)

3.3 ‘Bị’ ‘được’ trong câu bị động tiếng Việt

Từ ‘bị’ và ‘được’ được bắt nguồn từ chữ Hán. Cách đọc Hán-Việt của chữ này là ‘đắc’ cũng có một cách đọc Việt hóa ‘được’. ‘được’ có ý nghĩa tình thái được cho là “may, tốt, phù hợp yêu cầu, mong muốn”; từ ‘bị’ có ý nghĩa tình thái được cho là “rủi/xấu/ không mong muốn/không như ý”.

3.3.1 Về mặt ngữ pháp

‘Bị’ và ‘được’ thường đứng trước danh từ hay danh ngữ hay động từ hay mệnh đề để hình thành cấu trúc cú pháp biểu đạt ý bị động trong tiếng Việt.

‘Bị/được’ + danh từ

¹⁴ Vũ Đức Nghiệu (2002) đã phân loại về mặt ngữ nghĩa của từ ‘bị’ và ‘được’ ‘phải’ trong tiếng Việt và tiếng Khmer. Ông đã phân tích

(18a) Em bé **được** **kẹo**.

(18b) Cô ấy **được** **phần thưởng**.

(18c) Đứa bé **bị** **tai nạn giao thông**.

(18d) Tôi **bị** **bệnh đau dạ dày**.

‘Bị/được’ + động từ

(19a) Em ấy **được** **tặng** hoa hồng.

(19b) Cả lớp **được** **khen**.

(19c) Chiếc xe máy **bị** **làm** hỏng.

(19d) Cô ấy **bị** **lừa** tiền.

‘Bị/được’ + mệnh đề.

(20a) Cô gái ấy **được** **anh ấy** **mời đi uống** **café**.

(20b) Cô Lan **được** **họ** **mời đi** **họp**.

(20c) Đất nước tôi **bị** **giặc** **chiếm** **đất và biển**.

(20d) Anh ta **bị** **cảnh sát** **phạt** **tiền**.

3.3.2 Về mặt ngữ nghĩa

Nếu xét về đặc điểm cú pháp của ‘bị’ và ‘được’ trong tiếng Việt thì hoàn toàn giống nhau nhưng xét về mặt ngữ nghĩa thì có sự khác biệt. Từ ‘bị’ biểu thị chủ ngữ đã chịu việc không tốt hoặc biểu thị chủ ngữ là kẻ chịu hành động bất lợi. Ngược lại, từ ‘được’ biểu thị chủ ngữ tiếp nhận hành động có lợi ích hoặc phù hợp với mong muốn theo như đánh giá của người nói. Như vậy, từ ‘bị’ và ‘được’ trong tiếng Việt hiện nay hình thành nên một thể đối lập giữa ‘bị’ và ‘được’.

(21a) Máy chụp hình này **bị** **anh ấy** **làm** **hỏng** **rồi**.

(21b) Cô ấy **được** **chọn** **làm** **lớp** **trưởng**.

Có thể thấy rõ ràng về mặt ngữ nghĩa đối lập của ‘bị’ và ‘được’ qua ví dụ (21), không thể thay từ ‘bị’ thành từ ‘được’ trong ví dụ (21a) cũng như không thể thay từ ‘được’ thành từ ‘bị’ trong ví dụ (21b).

3.3.2.1 Ngữ nghĩa từ ‘bị’

Từ ‘bị’ trong tiếng Việt có ý nghĩa ‘tiếp thụ, bị động’ và mang ý nghĩa không tốt, không may, không có lợi. Ý nghĩa tiếp thụ khi chủ ngữ câu bị động phải chịu tác động từ những hành động không có lợi, bị tác động do yếu tố bên ngoài.

(22a) Anh ta **bị** **bắt**.

(22b) Tổ chức tội phạm **bị** **tiêu** **diệt**.

(22c) Cô ta **bị** **anh ta** **đánh** **một** **trận**.

3.3.2.2 Ngữ nghĩa từ ‘được’

Ngữ nghĩa từ ‘được’ được phân tách và miêu tả gồm 3 nhóm ý nghĩa¹⁴. Đầu tiên là ý nghĩa tiếp thụ của từ ‘được’ là tiếp thụ (một cách không có chủ ý) sự vật hoặc hành động nào đó được coi là may/tốt/có lợi theo đánh giá chủ quan của người nói.

ý nghĩa tình thái đánh giá của hai nhóm được, bị phải và Ban, T’răw để tìm ra sự tương đồng trong ngữ nghĩa.

(23a) Anh ấy **được** giải nhất cuộc thi nói tiếng Hàn.

(23b) Đề xuất của tôi **được** cả lớp tán thành.

Ý nghĩa kết quả của từ ‘được’ là đạt tới (một cách không có chủ ý) mức độ hoặc trạng thái nào đó được coi như đạt yêu cầu/ may/ tốt.

(24a) Tôi gặp **được** người chồng tốt.

(24b) Cô ấy có **được** một gia đình hạnh phúc.

(24c) Sau 1 năm sống ở Hàn Quốc, tôi tìm **được** một công việc tốt.

Trong trường hợp ‘được’ mang ý nghĩa kết quả thì lúc này ‘được’ không còn đứng vị trí trước động từ mà đứng sau động từ và làm trợ từ, nhấn mạnh sự may mắn, thuận lợi.

Ý nghĩa khả năng của từ ‘được’ trong tiếng Việt khi có khả năng để đạt tới (một cách không cần phải cố ý) một kết quả nào đó như mong muốn/may/tốt/đạt yêu cầu.

(25a) Sau thời gian sống ở Hàn Quốc, tôi đã ăn **được** món ăn cay.

(25b) Tôi hiểu **được** văn hoá Hàn Quốc sau khi nói chuyện với người Hàn Quốc.

(25c) Em đó dịch **được** đoạn văn này.

Qua phân tích về mặt ngữ nghĩa của từ ‘được’ khi biểu đạt ý nghĩa kết quả và ý nghĩa khả năng thì có thể thấy rằng ‘được’ không còn đứng trước ‘động từ’ mà ‘được’ đứng sau trợ từ làm trợ động từ trong câu nhấn mạnh ý nghĩa may mắn, thuận lợi. Do vậy, có thể thấy rằng ‘được’ ngoài trường hợp thể hiện ý nghĩa tiếp thụ ra thì ý nghĩa kết quả và ý nghĩa khả năng không thuộc ý nghĩa bị động nó chỉ làm trợ từ cho động từ và cũng không nằm trong cấu trúc cú pháp biểu đạt ý bị động như đã trình bày ở trên.

Thông qua điều kiện cú pháp từ quá trình chuyển đổi một câu chủ động thành câu bị động thì ta có 5 cấu trúc câu bị động tiếng Việt sau. Cấu trúc câu bị động tiếng Việt lược bỏ chủ thể hành động (1), (2), cấu trúc câu bị động có chủ thể hành động (3) (5), cấu trúc câu bị động có mệnh đề (4).

1. NP1 + ‘bị/được’ + N

2. NP1 + ‘bị/được’ + V

3. NP1 + ‘bị/được’ + NP2 + V

4. NP1 + ‘bị/được’ + NP2 + V + NP3

5. NP1 + ‘bị/được’ + V + ‘bởi/do/bằng’ + NP2

(còn tiếp)

4. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu nước ngoài

Luận văn thạc sĩ

- [1] 손자연, 국문 제시를 통한 한국어 피동문 교육 방안 연구, 한림대학교 대학원, 2016.

Son Cha Yon, Nghiên cứu phương án giáo dục câu bị động tiếng Hàn thông qua việc đưa ra quốc văn, trường Đại học Hallym, 2016.

- [2] Nguyễn Thị Thu Hương, 한국어와 베트남어 피동법 비교 연구, 경희대학교 대학원, 국어국문학과 한국어학, 2008.

Nguyễn Thị Thu Hương, Nghiên cứu so sánh luật bị động Hàn Việt, trường Đại học Kyung Hee, Khoa quốc văn quốc ngữ, 2008.

- [9] 기타무라 타다시, 현대 한국어 피동법 연구, 서울시립대학교 석사학위 논문, 1997.

Kitamura Tatasi, Nghiên cứu về luật bị động hiện tại, trường Đại học Seoul, 1997.

Luận văn tiến sĩ

- [1] 남수경, 한국어 피동문의 문법적 연구, 서울대학교 박사학위 논문, 2007.

Nam Su Kyong, Nghiên cứu tính ngữ pháp của câu bị động tiếng Hàn, trường đại học Seoul, 2007.

Sách tham khảo

- [1] 이상억, 국어의 사동·피동 구문 연구, 국어연구, 1970

Lee Sang Ok, Nghiên cứu cấu trúc câu chủ động-bị động của quốc ngữ, Viện nghiên cứu quốc ngữ, 1970.

- [2] 국립국어원, 외국인을 위한 한국어문법, 커뮤니케이션북스, 국제한국어교육학회 (2002), 외국어로서의 한국어 문법 교육, 2005.

Viện quốc lập quốc ngữ, Ngữ pháp tiếng Hàn dành cho người nước ngoài, Hội giáo dục tiếng Hàn quốc tế, 2002, giáo dục ngữ pháp tiếng Hàn như là ngôn ngữ tiếng nước ngoài, 2005.

- [3] 이정택, 현대 국어 피동 연구, 도서출판 박이정, 2004.

Lee Jong Tag, Nghiên cứu bị động quốc ngữ hiện đại, Nhà xuất bản Park Yi Jung, 2004.

- [4] 우인혜, 우리말 피동 연구, 한국문화사, 1997.

Woo In Hye, Nghiên cứu bị động tiếng nước ta, 1997.

- [5] 양정석, 국어 동사의 의미분석과 연결이론, 박이정, 1995.

Yang Jung Suk, Lý luận liên kết và phân tích ý nghĩa của động từ quốc ngữ, Nhà xuất bản Park Yi Jung, 1995.

Bài báo khoa học

- [1] 이정택, 피동문의 능동주 표지 선택 원리- 통사적 절차에 의한 피동 표현을 중심으로, 국어교육원 110, **2003**.

Lee Jong Tag, Nguyên lý chọn lựa biểu thị chủ thể hành động của câu bị động trọng tâm biểu hiện bị động dựa trên trình tự, Viện giáo dục quốc ngữ 110, **2003**.

- [2] 전영철, 소위 이중피동문에 대하여, 한국언어학회 제 52 호, 79-101, **2008**.

Jeon Young Chul, Về câu bị động kết hợp, Hội tiếng Hàn Quốc lần 52, 79-101, **2008**.

- [3] 최형강, 피동문의 조건과 ‘받다, 당하다, 되다’ 구문의 재고, 한국어문학회, Vol 92, 159-190, **2006**.

Choi Hyung Kang, Suy xét lại cấu trúc câu ‘받다, 당하다, 되다’ và điều kiện của câu bị động, Vol 92, 159-190, **2006**.

- [4] 왕례량, 한국어와 중국어의 피동 표현에 대한 대조적 연구, 한중인문학연구 28, **2009**.

Wang Pye Liang, Nghiên cứu đối chiếu về biểu hiện bị động của tiếng Hàn và tiếng Trung, Viện văn học Hàn Trung 28, **2009**.

Tài liệu trong nước

Luận văn thạc sĩ

- [1] Lý Tư Nghi, So sánh ngữ pháp, ngữ nghĩa của từ ‘được, bị, phải’ của tiếng Việt với từ ‘bị’ của tiếng Hán, Đại học Quốc gia Hà Nội, **2017**.

Bài báo khoa học

- [1] Diệp Quang Bang, Có phải trong ngôn ngữ học chỉ có Cộng và Trừ? Và bàn thêm về câu bị động trong tiếng Việt, Tạp chí Ngôn ngữ số 13, **2001**

- [2] Nguyễn Hồng Côn & Bùi Thị Điện, Dạng bị động và vấn đề bị động trong tiếng Việt, Tạp chí Ngôn ngữ số 7, **2004**.

- [3] Nguyễn Kim Thản, Động từ trong tiếng Việt, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, **1977**.

- [4] Diệp Quang Bang & Nguyễn Thị Thuận (2004), Lại bàn về câu bị động trong tiếng Việt, Tạp chí Ngôn ngữ số 7, 8, **2004**.

- [5] Vũ Đức Nghiệu, so sánh ngữ nghĩa, ngữ pháp của ‘được’ ‘bị’ ‘phải’ trong tiếng Việt với ‘ban’ ‘t’rân’ trong tiếng Khmer, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3, tr 13-14, **2002**.